

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ GIA MẬP  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 20/4/2022

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Tuyết

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phùng Thị Kim Yến

2. Ông Nguyễn Văn Cường

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Anh Đào – Thư ký Tòa án.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước  
tham gia phiên tòa:* Ông Đỗ Văn Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2021 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị N, sinh năm 1984 (có mặt)

\* *Bị đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/9/2021 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị N trình bày:*

Bà Bùi Thị N và ông Trần Văn H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 18/10/2017. Trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hay cãi vã, ông H không chăm lo cho cuộc sống gia đình và có hành vi đánh đập bà N, cả hai đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2021 cho đến nay. Bà N xác định không còn tình cảm với ông H, đề nghị

Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H; Về con chung: Bà N, ông H có 04 người con chung là Trần Thị Thu H, sinh ngày 11/8/2001; cháu Trần Quang H, sinh ngày 12/10/2004, cháu Trần H1, sinh ngày 06/12/2011; cháu Trần H2, sinh ngày 17/4/2014. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được nuôi ba con chung là cháu Trần Quang H, Trần H1, cháu Trần H2; còn đối với cháu Trần Thị Thu H đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn ông Trần Văn H:*

Trong quá trình thụ lý, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, ông H đều vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

\* Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Về thụ lý, phân công thẩm phán; xác định tư cách tham gia tố tụng; xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; thủ tục công khai, tiếp cận chứng cứ và hòa giải đã thực hiện đúng theo quy định tại các điều 28, 35, 39, 68, 93, 97, 195, 196, 197, 205, 208, 209 của BLTTDS.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Thực hiện đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết: Căn cứ các Điều 28, 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 38, 51, 56, 58, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn cho bà N được ly hôn với ông H; giao 03 người con chung là Trần Quang H, Trần H1, cháu Trần H2 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật:

Xét thấy, đây là vụ kiện hôn nhân và gia đình về “Ly hôn”, do nguyên đơn bà Bùi Thị N thực hiện quyền khởi kiện; bị đơn ông Trần Văn H có hội khẩu

thường trú và nơi cư trú tại Thôn Đ, xã Đ, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập.

[2]. Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Bị đơn ông Trần Văn H đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập tiến hành xét xử vắng mặt ông H.

Bị đơn không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ. Tòa án căn cứ vào tài liệu chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị N và ông Trần Văn H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 18/10/2017. Như vậy hôn nhân giữa bà B và ông H là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình.

Bà N có yêu cầu được ly hôn với lý do hai vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hay cãi vã nhau, ông H không quan tâm tới đời sống gia đình và có hành vi đánh đập bà N, vợ chồng ly thân, hai bên không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Như vậy, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình không đạt được. Vì vậy, mâu thuẫn gia đình đã trở nên trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu của bà N được ly hôn với ông H là có căn cứ theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

3.2. Về con chung: Bà N, ông H có 04 người con chung là Trần Thị Thu H, sinh ngày 11/8/2001; cháu Trần Quang H, sinh ngày 12/10/2004, cháu Trần H1, sinh ngày 06/12/2011; cháu Trần H2, sinh ngày 17/4/2014. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được nuôi ba con chung là cháu Trần Quang H, Trần H1, cháu Trần H2. Trong quá trình giải quyết vụ án án cháu H, cháu H1, cháu H2 đều có nguyện vọng được với bà N. Xét thấy yêu cầu được nuôi con chung của bà N là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với cháu còn đối với cháu Trần Thị Thu H đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[4] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điểm b, khoản 1 Điều 228; Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; các điều 57, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị N.**

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị N được ly hôn ông Trần Văn H.

Quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông H chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung: Giao 03 người con chung là cháu Trần Quang H, sinh ngày 12/10/2004, cháu Trần H1, sinh ngày 06/12/2011; cháu Trần H2, sinh ngày 17/4/2014 cho bà Bùi Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

*Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật này; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.*

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét giải quyết do các đương sự không yêu cầu. .

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

#### 1.4. Về án phí:

Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), bà Bùi Thị N phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006011 ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

#### 2. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Gia Mập;
- Chi cục THA huyện Bù Gia Mập;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

**Nguyễn Thị Tuyết**

